

Số: 1275/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 29 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam ngày 09 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 380/TTr-STNMT ngày 27 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam, địa chỉ tại nhà xưởng FA3 (nhà xưởng kí hiệu FA3-1 và FA3-2), lô 7, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam tại nhà xưởng FA3 (nhà xưởng kí hiệu FA3-1 và FA3-2), lô 7, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng FA3 (nhà xưởng kí hiệu FA3-1 và FA3-2), lô 7, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (thuê của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD 03).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801407132 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 29/9/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4378734048 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801407132.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất công kết nối (connector).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 7.447,36 m².

- Công suất:

+ Năm thứ nhất: 850.000 sản phẩm/năm.

+ Năm thứ hai: 900.000 sản phẩm/năm.

+ Các năm ổn định tiếp theo: 950.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp phép đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2028.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1275/GPMT-UBND
ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD 03 tại lô 7 để xử lý đạt tiêu chuẩn của Công ty TNHH VSIP Hải Dương trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng cho thuê nhà xưởng (có dịch vụ xử lý nước thải) với Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD 03 (đơn vị cho thuê nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm tại lô 7, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh tại nhà xưởng FA3-1 và khu vệ sinh nhà xưởng FA3-2 được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích mỗi bể 11 m³) sau đó theo đường ống HDPE DN200, độ dốc 0,33%, tổng chiều dài 54m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD 03 để xử lý.

1.1.2. Thu gom nước thải sản xuất

Nước làm mát khuôn ép nhựa được dẫn vào tháp giải nhiệt (dung tích 0,3 m³) và sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD 03.

- Số lượng: 02 bể tự hoại 03 ngăn, thể tích 11m³/bể.

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung men vi sinh để tăng cường hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt tại bể tự hoại, ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn bể tự hoại.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD 03; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD 03.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1275/GPMT-UBND ngày 29 tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh khí thải tại nhà xưởng FA3-1

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 04 máy đúc, ép nhựa.

1.1. Nguồn phát sinh khí thải tại nhà xưởng FA3-2

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ các máy móc tại chuyên lắp ráp số 1 và chuyên lắp ráp số 2 (gồm 09 máy khắc laser, 45 máy hàn điểm).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ các máy móc tại chuyên lắp ráp số 3 và chuyên lắp ráp số 4 (gồm 08 máy khắc laser, 45 máy hàn điểm, 01 máy nhúng thiếc).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 1 (thu gom khí thải từ nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X_1 (m) = 2316007; Y_2 (m) = 570080.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 2 (thu gom khí thải từ nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X_2 (m) = 2315954; Y_2 (m) = 570103.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 3 (thu gom khí thải từ nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X_3 (m) = 2315939; Y_3 (m) = 570100.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 60.000 m³/h, trong đó:

- Lưu lượng xả thải tối đa tại hệ thống xử lý khí thải số 1: 20.000 m³/h.

- Lưu lượng xả thải tối đa tại hệ thống xử lý khí thải số 2: 20.000 m³/h.

- Lưu lượng xả thải tối đa tại hệ thống xử lý khí thải số 3: 20.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng số 01					Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	01 năm/lần	
2	Benzen	mg/Nm ³	-	5		
3	Cyclohexan	mg/Nm ³	-	1.300		
II	Dòng số 02 và số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-		
3	CO	mg/Nm ³	1000	-		
4	Benzen	mg/Nm ³	-	5	01 năm/lần	
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	-	1.300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ 04 máy đúc nhựa (nguồn số 01) được thu gom bằng các đầu hút, đường ống mềm kích thước D100 (mm) đầu vào đường ống dẫn khí D200 (mm) sau đó đầu vào đường ống nhánh kích thước 600 x 400 (mm) đầu nối chung vào đường ống tổng có kích thước BxH = 600 x 400 (mm) về hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 20.000 m³/h để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi, khí thải từ chuyền lắp ráp số 1 và chuyền lắp ráp số 2 gồm: 09 máy khắc laser, 45 máy hàn điểm (nguồn số 02) được thu gom qua đường ống mềm kích thước D100 (mm) đầu vào đường ống nhánh D200 (mm) trên mỗi chuyền lắp ráp, sau đó thu về các đường ống kích thước BxH = 600x400 (mm) và đầu nối với đường ống tổng có kích thước BxH = 1000x600 (mm) bằng tôn mạ kẽm về hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 20.000 m³/h để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi, khí thải từ chuyền lắp ráp số 3 và chuyền lắp ráp số 4 gồm: 08 máy khắc laser, 45 máy hàn điểm, 01 máy nhúng thiếc (nguồn số 03) được thu gom qua đường ống mềm kích thước D100 (mm) đầu vào đường ống nhánh D200

(mm) trên mỗi chuyên lắp ráp, sau đó thu về các đường ống kích thước BxH = 600x400 (mm) và đấu nối với đường ống tổng có kích thước BxH = 1.000x600 (mm) bằng tôn mạ kẽm về hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 20.000 m³/h để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Tại khu vực đúc ép nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường

- Số lượng: 01 hệ thống (*hệ thống xử lý khí thải số 1*).

- Công suất thiết kế: 20.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Đầu hút (4 đầu hút); đường ống (ống dẫn khí: sử dụng ống nhựa mềm D100 và ống tôn mạ kẽm kích thước D200 có tổng chiều dài 16,7m; ống nhánh: sử dụng ống hộp kích thước BxH = 600x400 (mm) chiều dài 16 m; ống tổng: sử dụng ống tôn mạ kẽm kích thước BxH = 600x400 (mm) chiều dài 28,8m); tháp hấp phụ (01 cái: kích thước 1.600 x 2.000 (mm); 01 tấm bông lọc và 04 khay than hoạt tính); quạt hút (01 cái, công suất 15 kW; lưu lượng hút: 20.000 m³/h); ống thải (01 cái, kích thước D600mm, cao 7,535 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng sử dụng 195 kg/lần (tần suất thay 06 tháng/lần).

1.2.2. Tại khu vực lắp ráp

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường

- Số lượng: 02 hệ thống (*hệ thống xử lý khí thải số 2 và số 3*) có quy trình công nghệ và thông số kỹ thuật như nhau, tương ứng với 01 hệ thống tại khu vực chuyên lắp ráp 1 và chuyên lắp ráp 2 và 01 hệ thống tại khu vực chuyên lắp ráp 3 và chuyên lắp ráp 4.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 20.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống:

Đường ống (ống dẫn khí: sử dụng ống nhựa mềm D100; ống nhánh: sử dụng ống tôn mạ kẽm kích thước D200, tổng chiều dài 127,2 m và ống hộp kích thước BxH = 600x400 (mm) chiều dài 94,51 m; ống tổng: sử dụng ống tôn mạ kẽm kích thước BxH = 1000 x 600 (mm) chiều dài 18,45 m); tháp hấp phụ (01 cái: kích thước 1.600x2.000 (mm); 01 tấm bông lọc và 04 khay than hoạt tính); quạt hút (01 cái, công suất 15 kW; lưu lượng hút: 20.000 m³/h); ống thải (01 cái, kích thước 1.000 x 600 (mm), cao 7,8 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng sử dụng 195 kg/lần/hệ thống (tần suất thay 06 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động phát sinh khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất 20.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất 20.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất 20.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất 20.000 m³/h

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất 20.000 m³/h

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất 20.000 m³/h

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm

các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH Linkconn Electronics Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1275/GPMT-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý khí thải số 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X_1 (m) = 2316007; Y_1 (m) = 570080.
- Tọa độ nguồn số 02: X_2 (m) = 2315954; Y_2 (m) = 570103.
- Tọa độ nguồn số 03: X_3 (m) = 2315939; Y_3 (m) = 570100.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn đã được giảm thiểu bằng giải pháp bọc thêm vỏ bao bên ngoài hoặc để trong phòng kín.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1275/GPMT-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Mực in thải	Rắn/lỏng	2	08 02 01	KS
2	Hộp mực in thải	Rắn	2	08 02 04	KS
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	21	18 01 02	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	21	18 01 03	KS
5	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 01	KS
6	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	12	19 07 01	KS
7	Dầu thải (dầu thủy lực bôi trơn máy)	Lỏng	62,5	17 01 06	NH
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải bỏ	Lỏng	50	17 02 03	NH
9	Các chi tiết, linh kiện điện tử thải	Rắn	20	19 02 06	NH
10	Pin thải	Rắn	0,5	16 01 12	NH
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.170	12 01 04	NH
Tổng cộng			1.371		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giấy vụn	Rắn	950	18 01 05	TT-R
2	Thùng bìa Carton	Rắn	1.250		
3	Nhựa rơi vãi, Nilon	Rắn	5.710	18 01 06	TT-R
4	Đầu mẫu thép thải	Rắn	4.260	11 04 03	TT-R
5	Mẫu vụn lá đồng	Rắn	1.230		
6	Mẫu bản sợi thủy tinh thải bỏ	Rắn	2.260		
7	Sản phẩm nhựa lỗi, hỏng	Rắn	14.130	19 02 07	TT
8	Mực in không chứa thành phần nguy hại	Rắn/bùn	30	08 02 06	TT
9	Hộp chứa mực in	Rắn	70	08 02 08	TT
	Tổng cộng		29.890		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 24,64 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, được dán tên, mã chất thải nguy hại với dung tích từ 30-200 lít/thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích khu chứa: 10m² (bố trí tại nhà xưởng FA3-2).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa:

Khu chứa ngăn cách với các khu vực xung quanh bằng vách ngăn chống cháy, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có rãnh, hố thu chất thải lỏng phòng ngừa sự cố rò rỉ dầu và chất thải lỏng ra môi trường; ngoài cửa dán biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải được thugom, tập kết về khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 20 m² (bố trí tại nhà xưởng FA3-2).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 15-60 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1275/GPMT-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.